

Số: *02* /2018/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày *27* tháng *4* năm 2018

THÔNG TƯ

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng
giá dịch vụ trợ giúp xã hội**

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *12* tháng *6* năm 2018.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ LĐTBXH (để b/c);
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND, Sở LĐTB&XH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục BTXH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Signature]
Lê Tân Dũng



ĐỊNH MỨC KINH TẾ-KỸ THUẬT LÀM CƠ SỞ XÂY DỰNG
GIÁ DỊCH VỤ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

A. Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp

Tính cho 1 ca chăm sóc khẩn cấp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Chi phí trực tiếp		
1	Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu		
	a) Khám sức khỏe ban đầu, gồm: đo nhịp tim, huyết áp, kiểm tra tai, mũi, họng; đo nhiệt độ...(theo quy định của Bộ Y tế)	Lần/đối tượng	1
	b) Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng có yêu cầu (theo quy định của Bộ Y tế)	Lần/đối tượng	1
2	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày	Kl/đối tượng/ngày Bữa/ngày	2.000 3
3	Quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu	Bộ/đối tượng	1
4	Hỗ trợ trị liệu, phục hồi thể chất tâm lý cho những đối tượng có yêu cầu	Lượt đối tượng/ngày	1
5	Văn phòng phẩm: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần I số thứ tự 8 tại Thông tư này	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở	
6	Điện, nước, xử lý chất thải: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần I số thứ tự 9 tại Thông tư này	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở	
II	Chi phí tiền lương: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần II tại Thông tư này	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở	
III	Chi phí quản lý: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần III tại Thông tư này	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở	
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định		
1	Chi phí khấu hao tài sản cố định: Thực hiện theo quy định của pháp luật về khấu hao tài sản cố định	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở	
2	Chỗ ở tạm thời dưới 3 tháng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội	Ngày/đối tượng	Không quá 90 ngày

B. Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		

	a) Thực phẩm, thức ăn hàng ngày		
	- Ít nhất ba bữa ăn: sáng, trưa và tối mỗi ngày; bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm	KI/đối tượng/ngày	2.000
		Bữa/ngày	3
	- Chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng và người cao tuổi	KI/đối tượng/ngày	2.000
	b) Quần áo		
	- Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất	Bộ/đối tượng/năm	2
	- Quần áo lót	Bộ/đối tượng/năm	2
	- Quần áo mùa đông	Bộ/đối tượng/năm	1
	- Quần áo mùa hè	Bộ/đối tượng/năm	2
	c) Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
	- Cung cấp đầy đủ nước uống sạch	Lít/đối tượng/ngày	2
	- Cung cấp nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	Lít/đối tượng/ngày	20
	- Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, ...)	Bộ/đối tượng/quý	1
	- Băng băng, vệ sinh phụ nữ	Bộ/đối tượng phụ nữ/tháng	1
	- Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm:		
	+ Gối, màn, chiếu	Bộ/đối tượng/năm	1
	+ Đệm, chăn đông	Bộ/đối tượng/3 năm	1
	+ Giường nằm	Chiếc/đối tượng/5 năm	1
2	Hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng	Lần/lượt đối tượng	1
3	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu		
	a) Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục: Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên	Kỳ học/đối tượng	2
	b) Giáo dục về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính	Buổi/lượt đối tượng/năm	3
	c) Giáo dục về phương pháp tự phòng tránh buôn bán, lạm dụng, bạo hành và bóc lột	Buổi/lượt đối tượng/năm	3
	d) Cung cấp sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng	Bộ/lượt đối tượng/năm	1
	đ) Dạy kỹ năng sống	Buổi/lượt đối tượng/năm	3
	e) Tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề cho đối tượng có yêu cầu	Lần/đối tượng/năm	1
	g) Hỗ trợ học nghề tùy thuộc độ tuổi và nhu cầu thị trường	Khóa/đối tượng	1
	h) Giáo dục nghề nghiệp trình độ dưới 12 tháng phù hợp với trình độ học vấn và sức khỏe của đối tượng	Khóa/đối tượng	1
4	Vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu	Lượt/đối tượng/ngày	1
5	Về văn hóa, thể thao và giải trí		
	a) Về văn hóa		

	Học văn hóa truyền thống dân tộc, quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam	Lượt/đối tượng/năm	1
	b) Về thể thao, vui chơi, giải trí		
	Tham gia các sự kiện, hoạt động thể thao (phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sức khỏe)	Lượt/đối tượng/tuần	1
6	Chăm sóc Y tế		
	a) Trang thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp, tủ thuốc bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khi cần thiết	Bộ/cơ sở	1
	b) Mở sổ theo dõi sức khỏe	Sổ/đối tượng/năm	1
	c) Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt/đối tượng/năm	2
	d) Đối với cơ sở trợ giúp xã hội có nhiệm vụ phục hồi chức năng thì phải có trang thiết bị phục hồi chức năng	Bộ/cơ sở	1
	đ) Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính, bệnh tật của đối tượng (nếu có)	Lượt điều trị	Hàng ngày
7	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng	Lượt/đối tượng	1
8	Văn phòng phẩm		
8.1	Giấy in A4	Gram/10 đối tượng /6 tháng	1
8.2	Bút bi	Cái/10 đối tượng/tháng	1
8.3	Ghim dập 24x6	Hộp/10 đối tượng/năm	1
8.4	Ghim dập bé	Hộp/10 đối tượng/năm	1
8.5	Ghim vòng	Hộp/10 đối tượng/tháng	1
8.6	Máy dập ghim nhỏ	Cái/10 đối tượng/năm	1
8.7	Máy in	Cái/20 đối tượng/5 năm	1
8.8	Mực in	Hộp mực/10 đối tượng/năm	1
8.9	Cartridge mực	Cái/10 đối tượng/năm	1
8.10	Sổ ghi chép	Quyển/10 đối tượng/năm	1
8.11	Hồ dán	Lọ/10 đối tượng/3 tháng	1
8.12	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái/10 đối tượng/năm	1
9	Điện, nước, xử lý chất thải		
	Điện	Kwh/5 đối tượng/tháng	300
	Nước sạch	m3/5 đối tượng/tháng	10
	Xử lý rác thải	Kg/đối tượng/tháng	2
	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải	Ca	1
II	Chi phí tiền lương		
1	Định mức nhân công		
	a) Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên/100 đối tượng	1
	b) Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên/cơ sở	1
	c) Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng		
	c1) Trẻ em:		
	+ Trẻ em dưới 18 tháng tuổi	Nhân viên/trẻ em	1
	+ Trẻ em bình thường		
	. Trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi:	Nhân viên/6 trẻ em	1

	. Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Nhân viên/10 trẻ em	1
	+ Trẻ em khuyết tật; tâm thần; nhiễm HIV		
	. Trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi:	Nhân viên/4 trẻ em	1
	. Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi:	Nhân viên/5 trẻ em	1
	c2) Người khuyết tật:		
	+ Người khuyết tật còn tự phục vụ được	Nhân viên/10 đối tượng	1
	+ Người khuyết tật không tự phục vụ được	Nhân viên/4 đối tượng	1
	c3) Người cao tuổi:		
	+ Người cao tuổi còn tự phục vụ được	Nhân viên/10 đối tượng	1
	+ Người cao tuổi không tự phục vụ được	Nhân viên/4 đối tượng	1
	c4) Người tâm thần		
	+ Người tâm thần đặc biệt nặng	Nhân viên/2 đối tượng	1
	+ Người tâm thần nặng	Nhân viên/4 đối tượng	1
	+ Người tâm thần đã phục hồi, ổn định	Nhân viên/10 đối tượng	1
	c5) Người lang thang: định mức này sử dụng cho các đợt tiếp nhận người lang thang vào cơ sở chờ phân loại, đưa về địa phương	Nhân viên/12 đối tượng	1
	d) Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên/50 đối tượng	1
	đ) Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên/20 đối tượng	1
	e) Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng	Nhân viên/5 đối tượng	1
	g) Cán bộ, nhân viên làm công tác dạy văn hóa, dạy nghề	Nhân viên/9 đối tượng	1
2	Định mức hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân		
	a) Hệ số lương, phụ cấp chức vụ		3.5
	b) Phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 4/7/2011 của Chính phủ, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 6/4/2016 của Chính phủ		1.96
III	Chi phí quản lý		
	Cán bộ, nhân viên gián tiếp (Kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên gián tiếp/tổng số cán bộ, nhân viên cơ sở	20% số cán bộ, nhân viên
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định		
1	Chi phí khấu hao tài sản cố định: Thực hiện theo quy định của pháp luật về khấu hao tài sản cố định		
2	Cung cấp chỗ ở: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội		

C. Dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc ban đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Chi phí trực tiếp		
1	Dịch vụ công tác xã hội		
	a) Tư vấn, tham vấn	Lần/đối tượng/ngày	1

	b) Trị liệu	Lượt đối tượng/ngày	1
	c) Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho đối tượng có yêu cầu	Lần/đối tượng/ngày	1
	c) Trợ giúp pháp lý, hòa giải	Lượt đối tượng/ngày	1
	d) Vận động nguồn lực	Lượt/đối tượng	1
	đ) Kết nối, chuyển tuyến	Lượt/đối tượng/Dịch vụ	1
	e) Sàng lọc và tiếp nhận đối tượng; Đánh giá nhu cầu chăm sóc của đối tượng và lập kế hoạch chăm sóc, trợ giúp đối tượng	Lượt/đối tượng	1
	g) Phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (Nếu có)	Lượt/đối tượng/ngày	1
	h) Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng	Lượt/đối tượng	1
	i) Lập hồ sơ quản lý đối tượng	Hồ sơ/đối tượng	1
	k) Giáo dục xã hội và nâng cao năng lực, kỹ năng sống	Lượt/đối tượng/3 tháng	2
	l) Phát triển cộng đồng	Ngày/đối tượng	2
	m) Truyền thông	Lần/tuần	1
2	Dịch vụ chăm sóc, nhận nuôi		
	a) Tuyển chọn, tư vấn, nâng cao năng lực và phát triển mạng lưới gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội có thời hạn	Lượt/đối tượng	1
	b) Đánh giá nhu cầu, lập hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội cần tìm kiếm gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng	Lượt/đối tượng	1
	c) Lập hồ sơ đăng ký nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội có thời hạn của gia đình, cá nhân	Lượt/đối tượng	1
	d) Đánh giá, chứng nhận đủ điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng của gia đình, cá nhân đăng ký	Lượt/đối tượng	1
	đ) Tập huấn, nâng cao năng lực gia đình, các cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng	Lần/đối tượng/3 tháng	1
	e) Hỗ trợ tâm lý cho đối tượng	Lượt đối tượng/ngày	1
	g) Đưa đối tượng về gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	Lượt/đối tượng	1
	h) Kiểm tra, theo dõi việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng	Lượt/đối tượng/ngày	1
3	Dịch vụ chăm sóc bán trú		
3.1	Dịch vụ được cung cấp tại trung tâm		
	a) Đánh giá tình trạng ban đầu và nhu cầu của đối tượng	Lượt/đối tượng	1
	b) Chăm sóc sức khỏe (Nếu có)	Lượt/đối tượng/ngày	1
	c) Phục hồi thể chất	Lượt/đối tượng/ngày	1
	d) Dạy kỹ năng sinh hoạt hàng ngày	Lượt/đối tượng	1
	đ) Chuẩn bị các kỹ năng học đường	Lượt/đối tượng	1
	e) Dạy kỹ năng sống	Lượt/đối tượng	1
	g) Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí	Lượt/đối tượng	1
	h) Phục hồi chức năng	Lượt/đối tượng	1
	i) Dạy nghề	Lượt/đối tượng	1
	k) Tâm lý trị liệu	Lượt/đối tượng	1

	l) Vật lý trị liệu	Luợt/đối tượng	1
3.2	Dịch vụ được cung cấp tại gia đình		
	a) Khám, khám sức khoẻ và đánh giá nhu cầu của đối tượng theo yêu cầu	Luợt/đối tượng	1
	b) Phục hồi chức năng	Luợt/đối tượng	1
	c) Trị liệu	Luợt/đối tượng	1
	d) Tư vấn, tham vấn	Luợt/đối tượng	1
	đ) Chăm sóc	Luợt/đối tượng	1
4	Văn phòng phẩm: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần I số thứ tự 8 tại Thông tư này		
5	Điện, nước, xử lý chất thải: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần I số thứ tự 9 tại Thông tư này		
II	Chi phí tiền lương: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần II tại Thông tư này		
III	Chi phí quản lý: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần III tại Thông tư này		
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định: Thực hiện theo quy định của pháp luật về khấu hao tài sản cố định và tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội	Tính theo ngày	

Kho